TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 103A /2019/HNGĐ - ST
Ngày: 14 - 5 - 2019
V/v: tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Văn Thọ

2. Ông Lưu Minh Sửu

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Hồng Đức - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà*:* không tham gia

Ngày 14 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2019 về "tranh chấp hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08/5/2019, giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Anh Lê Văn C, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: thôn 4, xã T, huyện T, tỉnh T; Có mặt

Hiện công tác tại: Đồn Biên phòng T, huyện Q, T.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị Thu H, sinh năm 1985 (vắng mặt lần thứ 2)

Nơi ĐKHKTT: thôn 4, xã T, huyện T, tỉnh T;

Hiện công tác tại: Trường THCS xã X, huyện T, T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12 tháng 02 năm 2019, các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là anh Lê Văn C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh C và chị Lê Thị Thu H qua tìm hiểu, tự nguyện kết

hôn, có tổ chức cưới theo phong tục và làm đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T vào ngày 17/6/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau được khoảng 08 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn; Nguyên nhân do cuộc sống chung giữa vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm và thiếu sự tin tưởng nhau. Đến tháng 9 năm 2018 thì mâu thuẫn giữa vợ chồng trở nên trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân, nay anh C đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

Về con chung: anh C xác định vợ chồng có 02 con chung, cháu thứ nhất tên là : Lê Thị Hạnh T, sinh ngày 27/02/2011; cháu thứ hai tên là: Lê Thị Anh T, sinh ngày 09/10/2014. Sau khi vợ chồng ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu và không yêu cầu cô H cấp dưỡng nuôi con hàng tháng.

Tại biên bản hòa giải ngày 18/4/2019, tuy chị H xin được nuôi 02 con chung và không yêu cầu anh Ccấp dưỡng nuôi con, anh C đồng ý và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cho cả 02 cháu mỗi tháng 04 triệu đồng. Tại phiên tòa ngày 14/5/2019 anh C xét thấy không đủ khả năng cấp dưỡng như đã đề nghị trước đó và xin thay đổi lại mức cấp dưỡng mỗi tháng cho cả 02 cháu 03 triệu đồng.

Về tài sản và công nợ: anh C xác định vợ chồng không có gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Lê Thị Thu H trình bày trong các bản tự khai và trong các buổi hòa giải:

Chị và anh Lê Văn C tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T như anh Chung trình bày là đúng. Vợ chồng đang chung sống hạnh phúc thì đến tháng 9 năm 2018 anh C yêu cầu tôi ly hôn với anh ấy, anh ấy chỉ nói là không hợp nên không muốn chung sống nữa, về phần tôi vẫn còn tình cảm với anh Cnên yêu cầu Tòa án không giải quyết yêu cầu ly hôn của anh C đối với tôi và anh C.

Về con chung: chị H xác định vợ chồng có 02 con chung, cháu thứ nhất tên là : Lê Thị Hạnh T, sinh ngày 27/02/2011; cháu thứ hai tên là: Lê Thị Anh T, sinh ngày 09/10/2014. Hiện nay 02 cháu đang ở cùng với chị,nếu phải ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con hàng tháng.

Về tài sản và công nợ: chị H xác định vợ chồng không có tài sản chung gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 18/4/2019, cháu Lê Thị Hạnh T, sinh ngày 27/ 02/2011 là con chung của anh C và chị H có trình bày là nếu Bố mẹ cháu ly hôn thì cháu xin được ở với Mẹ cháu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: anh Lê Văn C khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với chị Lê Thị Thu H, có hộ khẩu thường trú tại: xã T, huyện T, tỉnh T; Căn cứ vào

khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

Nguyên đơn là anh Lê Văn C tại phiên tòa hôm nay có mặt; Bị đơn là chị Lê Thị Thu H vắng mặt lần thứ 2 không có lý do; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh Lê Văn C và chị Lê Thị Thu H tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/6/2010, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa anh C và chị H là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống tình cảm vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Từ tháng 11 năm 2018, anh C và chị H đã sống ly thân, nay anh C yêu cầu giải quyết xin được ly hôn với chị H. Hội đồng xét xử xét thấy: yêu cầu của anh C là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, nên chấp nhận xử cho anh Lê Văn C được ly hôn với chị Lê Thị Thu H.

[3] Về con chung: anh Lê Văn C và chị Lê Thị Thu H xác định vợ chồng có 02 con chung; cháu thứ nhất tên là Lê Thị Hạnh T, sinh ngày 27/02/2011; cháu thứ hai tên là: Lê Thị Anh T, sinh ngày 09/10/2014; anh C và chị H thống nhất nếu phải ly hôn chị H sẽ trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu và anh C sẽ cấp dưỡng nuôi các cháu từ tháng 6/ 2019 cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên, mỗi tháng cho 01 cháu là 1.500 000đ.

[4] Về phần tài sản và công nợ: Anh Lê Văn C và chị Lê Thị Thu H xác định vợ chồng không có tài sản gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

[5] Về án phí: anh Lê Văn C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Văn C

Anh Lê Văn chung được ly hôn với chị Lê Thị Thu H.

2. Về con chung: Giao cả 02 cháu . Lê Thị Hạnh T, sinh ngày 27/02/2011; cháu thứ hai tên là: Lê Thị Anh T, sinh ngày 09/10/2014 cho chị H trực tiếp nuôi

dưỡng, giáo dục. anh C cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho cả 02 cháu.mỗi cháu một tháng là 1.500 000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng kể từ tháng 6 năm 2019 đến khi cháu T và cháu T đủ 18 tuổi tròn (giao nộp tiền vào ngày 15 hàng tháng).

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Anh Lê Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh C đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0001415 ngày 04/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Anh Lê Văn C đã nộp đủ tiền án phí. Anh C còn phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con nộp 1 lần.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh T;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Trọng Hiền